

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2026  
Ha Noi, day 15 month 07 year 2026

**BÁO CÁO**  
**Định kỳ tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu doanh nghiệp**  
**PERIODIC REPORT ON CORPORATE BOND'S PRINCIPAL AND INTEREST PAYMENTS**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán  
**To:** - The State Securities Commission  
- The Stock Exchange

**I. Báo cáo tình hình thanh toán gốc, lãi trái phiếu/ Report on bond principal and interest payments**  
(Kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 / Reporting period from 01/01/2026 to 30/06/2026)  
Đơn vị: Tỷ VND/ Unit: Billion VND

| T<br>T<br>N<br>o | Mã chứng<br>khoán<br>Securities<br>code | Kỳ hạn<br>Period             | Ngày phát<br>hành<br>Issue date | Ngày đáo<br>hạn<br>Maturity | Số dư<br>đầu kỳ<br>Opening balance |                 | Thanh toán<br>trong kỳ<br>Payment during<br>the period |                 | Dư nợ<br>cuối kỳ<br>Closing balance |                 |
|------------------|-----------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------|--------------------------------------------------------|-----------------|-------------------------------------|-----------------|
|                  |                                         |                              |                                 |                             | Gốc<br>Principal                   | Lãi<br>Interest | Gốc<br>Princi<br>pal                                   | Lãi<br>Interest | Gốc<br>Princip<br>al                | Lãi<br>Interest |
| 1                | VIC124005                               | 36<br>tháng<br>/36<br>months | 26/03/2024                      | 26/03/2027                  | 2.000,00                           | 48,77           | 0,00                                                   | 91,00           | 2.000,00                            | 51,56           |

**II. Báo cáo tình hình nắm giữ trái phiếu theo nhà đầu tư/ Report on bond ownership according to the type of investors**  
(Kỳ báo cáo từ 12/09/2025 đến ngày 12/03/2026 / Reporting period from 12/09/2025 to 12/03/2026) \*\*  
Đơn vị: Tỷ VND/ Unit: Billion VND

| Loại Nhà đầu tư<br>Type of investors          | Dư nợ đầu kỳ<br>Opening balance |                               | Thay đổi trong kỳ<br>Changes during the<br>period |                               | Dư nợ cuối kỳ<br>Closing balance |                               |
|-----------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|
|                                               | Giá trị<br>Value                | Tỷ trọng<br>Percentage<br>(%) | Giá trị<br>Value                                  | Tỷ trọng<br>Percentage<br>(%) | Giá trị<br>Value                 | Tỷ trọng<br>Percentage<br>(%) |
| I.Nhà đầu tư trong<br>nước/Domestic investors | 1.993,91                        | 99,70                         | 0,00                                              | 0,00                          | 1.993,91                         | 99,70                         |

|                                                               |                 |               |             |             |                 |               |
|---------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------|-------------|-----------------|---------------|
| 1.Nhà đầu tư có tổ chức/<br><i>Institutional investors</i>    | 1.233,16        | 61,66         | -444,78     | -22,25      | 788,38          | 39,41         |
| a) Tổ chức tín dụng*/ <i>Credit institutions</i>              | 0,00            | 0,00          | 0,00        | 0,00        | 0,00            | 0,00          |
| b) Quỹ đầu tư / <i>Investment funds</i>                       | 958,78          | 47,95         | -668,49     | -33,44      | 290,29          | 14,51         |
| c) Công ty chứng khoán<br><i>/Securities companies</i>        | 1,69            | 0,08          | 4,34        | 0,22        | 6,03            | 0,30          |
| d) Công ty Bảo hiểm<br><i>/Insurance companies</i>            | 4,00            | 0,20          | 0,00        | 0,00        | 4,00            | 0,20          |
| đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>               | 268,69          | 13,43         | 219,37      | 10,97       | 488,06          | 24,40         |
| 2. Nhà đầu tư cá nhân/<br><i>Individual investors</i>         | 760,75          | 38,04         | 444,78      | 22,25       | 1.205,53        | 60,29         |
| <b>II.Nhà đầu tư nước ngoài/<br/><i>Foreign investors</i></b> | <b>6,09</b>     | <b>0,30</b>   | <b>0,00</b> | <b>0,00</b> | <b>6,09</b>     | <b>0,30</b>   |
| 1.Nhà đầu tư có tổ chức/<br><i>Institutional investors</i>    | 0,00            | 0,00          | 0,00        | 0,00        | 0,00            | 0,00          |
| a) Tổ chức tín dụng*/<br><i>Credit institutions</i>           | 0,00            | 0,00          | 0,00        | 0,00        | 0,00            | 0,00          |
| b) Quỹ đầu tư/ <i>Investment funds</i>                        | 0,00            | 0,00          | 0,00        | 0,00        | 0,00            | 0,00          |
| c) Công ty chứng khoán/<br><i>Securities companies</i>        | 0,00            | 0,00          | 0,00        | 0,00        | 0,00            | 0,00          |
| d) Công ty Bảo hiểm/<br><i>Insurance companies</i>            | 0,00            | 0,00          | 0,00        | 0,00        | 0,00            | 0,00          |
| đ) Các tổ chức khác/ <i>Other organisations</i>               | 0,00            | 0,00          | 0,00        | 0,00        | 0,00            | 0,00          |
| 2. Nhà đầu tư cá nhân/<br><i>Individual investors</i>         | 6,09            | 0,30          | 0,00        | 0,00        | 6,09            | 0,30          |
| <b>Tổng/ Total</b>                                            | <b>2.000,00</b> | <b>100,00</b> | <b>0,00</b> | <b>0,00</b> | <b>2.000,00</b> | <b>100,00</b> |

\* Tổ chức tín dụng bao gồm: ngân hàng thương mại, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân/ *Credit institutions include: commercial banks, finance companies, financial leasing companies, microfinance institutions, people's credit funds.*



**\*\* Ngày 12/09/2025 và ngày 12/03/2026 là ngày chốt danh sách người sở hữu trái phiếu để thực hiện thanh toán lãi trái phiếu tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam/ is/are the record date for bondholders to receive interest payments at the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation.**

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu DN/ For company records.

**TẬP ĐOÀN VINGROUP – CÔNG TY CP**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**VINGROUP JOINT STOCK COMPANY**

**CHIEF EXECUTIVE OFFICER**



**NGUYEN VIET QUANG**

